

TỪ VỰNG UNIT 7 SGK TIẾNG ANH LỚP 5

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
skill	/skil/	kĩ năng
peak	/pi:k/	nói
listen	/lisn/	nghe
read	/ri:d/	đọc
write	/rait/	viết
vocabulary	/və'kæbjuləri/	từ vựng
grammar	/græmə/	ngữ pháp
phonetics	/fə'netiks/	ngữ âm
notebook	/noutbuk/	quyển vở
story	/stɔ:ri/	truyện
email	/imeil/	thư điện tử
letter	/letə/	thư (viết tay)
newcomer	/nju:kʌmə/	người mới
learn	/lə:nt/	học
song	/sɒŋ/	bài hát
aloud	/ə'laud/	to, lớn (về âm thanh)
lesson	/lesn/	bài học
foreign	/fɔ:rin/	nước ngoài, ngoại quốc
language	/læŋgwidʒ/	ngôn ngữ
French	/frentʃ/	tiếng Pháp
favourite	/feivərit/	ưa thích
understand	/ʌndə'stʌd/	hiểu
communication	/kə,mju:ni'keɪʃn/	sự giao tiếp
necessary	/nesisəri/	cần thiết
free time	/fri: taim/	thời gian rảnh
guess	/ges/	đoán
meaning	/mi:nɪŋ/	ý nghĩa
stick	/stick/	gắn, dán
practise	/præktis/	Thực hành, luyện tập